

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**



**SONG DA 505**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I/2015**



**Gia Lai, tháng 04 năm 2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/03/2015	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>315.638.488.272</b>	<b>381.054.836.759</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	47.647.345.479	2.348.745.282
1. Tiền	111	V.01	1.647.345.479	2.348.745.282
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	46.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	<b>81.320.391.600</b>	<b>89.228.346.600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	4.018.760.000	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...	(2.698.368.400)	(2.790.413.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	80.000.000.000	88.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130	...	<b>117.673.118.399</b>	<b>225.480.590.598</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	206.683.717.291	320.605.150.179
2. Trả trước cho người bán	132	...	7.936.461.229	7.878.463.872
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	9.433.907.662	5.216.259.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	(106.380.967.783)	(108.219.282.799)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	...	<b>60.365.001.912</b>	<b>55.368.705.123</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.365.001.912	55.368.705.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	<b>8.632.630.881</b>	<b>8.628.449.156</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	2.471.789.368	2.601.791.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	5.010.971.786	3.763.346.560
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1.149.869.727	2.263.311.498
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>65.787.145.531</b>	<b>60.422.267.800</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	<b>19.013.071.717</b>	<b>13.747.219.427</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.352.257.717	11.086.405.427
- Nguyên giá	222	...	80.507.429.880	73.135.628.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(64.155.172.163)	(62.049.222.635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228	...	2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	<b>37.182.155.556</b>	<b>37.182.155.556</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	14.930.555.556	14.930.555.556
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	10.400.000.000	10.400.000.000
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...	13.666.000.000	13.666.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(1.814.400.000)	(1.814.400.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	<b>9.591.918.258</b>	<b>9.492.892.797</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.591.918.258	9.492.892.797
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>381.425.633.803</b>	<b>441.477.104.539</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/03/2015	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>194.352.680.729</b>	<b>254.874.673.332</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	...	<b>193.392.941.892</b>	<b>253.864.934.496</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	45.383.582.329	108.595.700.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	60.506.681.245	70.604.575.803
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.339.220.109	1.782.693.375
4. Phải trả người lao động	314	...	9.636.055.097	23.484.613.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.808.188.195	10.912.309.542
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22.484.053.972	14.058.893.461
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	23.184.938.124	14.647.471.987
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...	21.191.767.248	8.215.320.515
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	2.858.455.573	1.563.355.573
13. Quỹ bình ổn giá	323	...	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...	0	0
II. Nợ dài hạn	330	...	<b>959.738.837</b>	<b>1.009.738.836</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	...	959.738.837	1.009.738.836
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...	0	0
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.22	<b>187.072.953.073</b>	<b>186.602.431.206</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	<b>187.072.953.073</b>	<b>186.602.431.206</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	24.960.000.000	24.960.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	24.960.000.000	24.960.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	68.085.212.265	68.085.212.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	2.496.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	...	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	83.321.218.941	66.435.862.732
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	2.496.000.000	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	8.210.521.867	24.625.356.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	8.210.521.867	24.625.356.209
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>381.425.633.803</b>	<b>441.477.104.538</b>

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

*Chu Thị Thu Hiền*

*Vũ Sơn Thủy*



**ĐẶNG QUANG ĐẠT**

## KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	118.084.265.320	90.976.642.624	118.084.265.320	90.976.642.624
- Xây lắp			114.986.169.334	88.209.010.058	114.986.169.334	88.209.010.058
- Phục vụ xây lắp			3.098.095.986	2.767.632.566	3.098.095.986	2.767.632.566
2. Các khoản giảm trừ	02		4.031.577.705	26.506.364	4.031.577.705	26.506.364
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		114.052.687.615	90.950.136.260	114.052.687.615	90.950.136.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	103.643.262.904	79.818.321.189	103.643.262.904	79.818.321.189
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		10.409.424.711	11.131.815.071	10.409.424.711	11.131.815.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.908.073.374	2.011.371.283	1.908.073.374	2.011.371.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	555.397.464	484.618.788	555.397.464	484.618.788
Trong đó lãi vay phải trả	23		647.442.464	484.618.788	647.442.464	484.618.788
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.082.002.614	4.858.235.163	3.082.002.614	4.858.235.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		8.680.098.007	7.800.332.403	8.680.098.007	7.800.332.403
12. Thu nhập khác	31		39.958.943	629.584.418	39.958.943	629.584.418
13. Chi phí khác	32		21.507.131	5.321.516	21.507.131	5.321.516
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		18.451.812	624.262.902	18.451.812	624.262.902
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8.698.549.819	8.424.595.305	8.698.549.819	8.424.595.305
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	488.027.952	549.998.191	488.027.952	549.998.191
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		8.210.521.867	7.874.597.114	8.210.521.867	7.874.597.114
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.210.521.867	7.874.597.114	8.210.521.867	7.874.597.114
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3.289	3.949	3.289	3.949
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Người lập biểu



Tống Thị Thu Hiền

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt

Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính : Đồng


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm trước	Năm nay
	2	3		4	5
I	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và D. thu	1		113.651.915.151	197.944.735.645
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(54.669.646.382)	(130.996.993.392)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.393.373.605)	(18.633.022.363)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(835.222.894)	(649.281.296)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(229.531.104)	(1.503.355.649)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.714.207.383	2.574.250.891
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.680.173.028)	(14.227.512.450)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>31.558.175.521</b>	<b>34.508.821.386</b>
II	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21		(158.400.000)	(7.667.865.700)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		310.000.000	20.100.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(80.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị l	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.011.075.293	1.908.073.374
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>2.162.675.293</b>	<b>(85.739.692.326)</b>
III	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP đã p	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.295.000.000	14.320.938.124
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.611.397.528)	(5.783.471.987)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		295.990	(7.995.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(3.316.101.538)</b>	<b>8.529.471.137</b>
IV	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>30.404.749.276</b>	<b>(42.701.399.803)</b>
V	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>41.111.701.980</b>	<b>90.348.745.282</b>
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
VI	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	VII.34	<b>71.516.451.256</b>	<b>47.647.345.479</b>

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
 Tổng Thị Thu Hiền

  
 Vũ Sơn Thủy

  
 Đặng Quang Đạt

### III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		14%	17%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		86%	83%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		58%	51%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		42%	49%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,2	1,3
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,5	1,6
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		1,9%	2,3%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		8,7%	7,2%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		4,2%	4,4%

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đặng Quang Đạt**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2015

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5



#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 và theo văn bản hướng dẫn chính sách thuế TNDN số 12024/BTC-TCT ngày 27/08/2014 của Bộ tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Tiền mặt	VNĐ	1.647.345.479	534.782.188
2	Các khoản tương đương tiền (*)	VNĐ	46.000.000.000	70.981.669.068
	<b>Cộng</b>		<b>47.647.345.479</b>	<b>71.516.451.256</b>

(\*)Khoản tương đương tiền trên đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn <3 tháng

**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

TT	Nội dung	31/03/2015		31/03/2014	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	89.558	4.018.760.000	89.558	4.018.760.000
1	NH thương mại cổ phần á châu	43.812	1.859.020.000	43.812	1.859.020.000
2	Công ty cổ phần CK Bảo Việt	32.000	1.794.560.000	32.000	1.794.560.000
3	Công ty CP ĐT & XL Sông đà	5.742	36.280.000	5.742	36.280.000
4	Công ty cổ phần tư vấn Sông đà	8.004	328.900.000	8.004	328.900.000
II	Dự phòng giảm giá đầu tư CK		(2.698.368.400)		(2.901.221.800)
III	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000		
	<b>Cộng</b>		<b>81.320.391.600</b>		<b>1.117.538.200</b>

(\*)Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.

- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/03/2015. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 31/03/2015.

(\*\*)Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn >3 tháng

**7. Các khoản phải thu khác**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Phải thu của CBCNV	VNĐ	430.307.662	285.837.590
2	Tiền cho tạm vay	VNĐ	9.000.000.000	
3	Phải thu khác	VNĐ	3.600.000	1.017.704.000
	<b>Cộng</b>		<b>9.433.907.662</b>	<b>1.303.541.590</b>

**8. Hàng tồn kho**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	163.614.404	163.614.404
2	Công cụ, dụng cụ	VNĐ		19.476.837
3	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	60.201.387.508	35.686.260.331
	<b>Cộng</b>		<b>60.365.001.912</b>	<b>35.869.351.572</b>

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	2.266.748.512	1.183.198.385
2	Tiền bảo hiểm thiết bị	VNĐ	48.040.856	121.927.854
3	Tiền thuê đất XD lán trại tại TĐ Bắc Nà	VNĐ	157.000.001	
	<b>Cộng</b>		<b>2.471.789.368</b>	<b>1.305.126.239</b>

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Tạm ứng	VNĐ	1.098.869.727	1.133.756.640
2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	VNĐ	51.000.000	36.000.000
	<b>Cộng</b>		<b>1.149.869.727</b>	<b>1.169.756.640</b>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá</b>				
1	Số đầu năm	47.533.593.798	25.303.887.425	298.146.839	73.135.628.062
2	Tăng trong kỳ	6.764.093.636	607.708.182	0	7.371.801.818
3	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
4	Chuyển sang CCDC	0	0	0	0
4	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.297.687.434</b>	<b>25.911.595.607</b>	<b>298.146.839</b>	<b>80.507.429.880</b>
<b>II</b>	<b>Khấu hao</b>				
1	Số đầu năm	39.144.173.429	22.630.490.244	274.558.962	62.049.222.635
2	Tăng trong kỳ	1.703.508.722	393.595.351	8.845.455	2.105.949.528
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
3	Chuyển sang CCDC	0	0	0	0
4	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>40.847.682.151</b>	<b>23.024.085.595</b>	<b>283.404.417</b>	<b>64.155.172.163</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Số đầu năm	8.389.420.369	2.673.397.181	23.587.877	11.086.405.427
2	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.450.005.283</b>	<b>2.887.510.012</b>	<b>14.742.422</b>	<b>16.352.257.717</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 47.390.358.659, đồng.

**12. Tài sản cố định vô hình**

TT	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá</b>		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
4	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.660.814.000</b>	<b>2.660.814.000</b>
<b>II</b>	<b>Khấu hao</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.660.814.000</b>	<b>2.660.814.000</b>

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

STT	Nội dung	31/03/2015		31/03/2014	
		Số lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
<b>I</b>	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>1.493.000</b>	<b>14.930.000.000</b>	<b>1.493.000</b>	<b>14.930.000.000</b>

1	Công ty cổ phần TM & ĐT Toàn Cầu DATC	1.493.000	14.930.000.000	1.493.000	14.930.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên kết, LD</b>	<b>880.000</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Công ty cổ phần thủy điện Á Đông	880.000	10.400.000.000		
<b>III</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.366.600</b>	<b>13.666.000.000</b>	<b>1.366.600</b>	<b>13.666.000.000</b>
1	Công ty cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7	144.200	1.442.000.000	144.200	1.442.000.000
2	Công ty CP ĐT, XD & PT Năng Lượng Sông Đà	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
3	Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc	22.400	224.000.000	22.400	224.000.000
<b>IV</b>	<b>Dự phòng đ.tư tài chính dài hạn</b>		<b>(1.814.400.000)</b>		<b>(380.000.000)</b>
	<b>Cộng</b>	<b>3.739.600</b>	<b>37.181.600.000</b>	<b>2.859.600</b>	<b>28.216.000.000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	859.298.258	22.268.547
2	Tiền bảo hiểm thiết bị	VNĐ		1.948.954
3	Tiền thuê văn phòng	VNĐ	8.732.620.000	4.259.195.619
	<b>Cộng</b>		<b>9.591.918.258</b>	<b>4.283.413.120</b>

**15. Vay và nợ tài chính ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	22.460.938.124	28.939.173.601
-	Vay ngắn hạn tại BIDV- CN Gia Lai	VNĐ	12.059.360.568	13.494.173.601
-	Thấu chi tại BIDV- CN Gia Lai	VNĐ	2.261.577.556	
-	Huy động CBCNV	VNĐ	8.140.000.000	15.445.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	724.000.000	1.608.000.000
3	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	VNĐ		
	<b>Cộng</b>		<b>23.184.938.124</b>	<b>30.547.173.601</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Thuế GTGT	VNĐ	489.785.611	1.916.196.139
2	Thuế TNDN	VNĐ	488.027.952	562.292.834
3	Thuế TNCN	VNĐ	360.784.436	346.166.506
4	Thuế khác	VNĐ	622.110	
	<b>Cộng</b>		<b>1.339.220.109</b>	<b>2.824.655.479</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các

báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Phải trả khách hàng	VNĐ	5.868.525.139	13.216.420.202
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	939.663.056	293.378.473
	<b>Cộng</b>		<b>6.808.188.195</b>	<b>13.509.798.675</b>

**18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	552.987.911	259.975.441
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	1.323.562.764	882.948.507
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	240.665.911	173.817.596
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	101.808.952	72.725.036
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	20.265.028.434	10.508.371.620
-	Tiền nhận ủy thác đầu tư	VNĐ	10.500.000.000	4.000.000.000
-	Tiền đoàn phí công đoàn	VNĐ	625.213.351	
-	Cổ tức chưa thanh toán	VNĐ	6.317.089.000	4.084.144.000
-	Tiền thuế của CBCNV tại Xêkamàn 3	VNĐ	985.570.770	985.570.770
-	Các khoản phải trả khác	VNĐ	1.837.155.313	1.438.656.850
	<b>Cộng</b>		<b>22.484.053.972</b>	<b>11.897.838.200</b>

**19. Phải trả dài hạn khác**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Nhận ký cược về thiết bị khoán	VNĐ	959.738.837	1.253.895.047
	<b>Cộng</b>		<b>959.738.837</b>	<b>1.253.895.047</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/03/2015	31/03/2014
1	Vay dài hạn	VNĐ	0	752.784.182
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ		752.784.182
2	Nợ dài hạn khác	VNĐ		
	<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>752.784.182</b>

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ

vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 112101/HĐTD - TH ngày 07/03/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,9%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	24.960.000.000	48.241.472.500	(16.725.950.000)	50.157.065.043	2.496.000.000	21.778.997.689
Tăng trong năm nay				16.278.797.689		7.874.597.114
Giảm trong năm nay						21.778.997.689
Số dư 31/03/2014	24.960.000.000	48.241.472.500	(16.725.950.000)	66.435.862.733	2.496.000.000	7.874.597.114
Số dư 01/01/2015	24.960.000.000	68.085.212.265	0	66.435.862.733	2.496.000.000	24.625.356.209
Tăng trong năm nay				16.885.356.209		8.210.521.867
Giảm trong năm nay						24.625.356.209
Số dư 31/03/2015	24.960.000.000	68.085.212.265	0	83.321.218.942	2.496.000.000	8.210.521.867

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

STT	Nội dung	31/03/2015		31/03/2014	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty tài chính CP điện lực	6,01%	1.500.000.000	0,00%	
2	Vốn góp của cổ đông khác	93,99%	23.460.000.000	80,13%	20.001.000.000
3	Cổ phiếu quỹ	0,00%		19,87%	4.959.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>24.960.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

STT	Nội dung	31/03/2015	31/03/2014
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu quỹ	0	495.900

-	Cổ phiếu thường		495.900
-	Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.496.000	2.000.100
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.000.100
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2014	Quý I/2014
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	24.625.356.209	21.778.997.689
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	8.210.521.867	7.498.471.139
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	24.625.356.209	21.778.997.689
-	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		16.885.356.209	16.278.797.689
-	<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>			
-	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		1.500.000.000	1.500.000.000
-	<i>Chia cổ tức</i>		6.240.000.000	4.000.200.000
	<b>Cộng</b>		<b>8.210.521.867</b>	<b>7.498.471.139</b>

Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 25% và dự kiến thực hiện trong quý II/2015.

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>VNĐ</b>	<b>118.084.265.320</b>	<b>90.976.642.624</b>
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	114.986.169.334	88.209.010.058
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	3.098.095.986	2.767.632.566
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VNĐ</b>	<b>4.031.577.705</b>	<b>26.506.364</b>
-	<i>Chiết khấu thương mại</i>	VNĐ		
-	<i>Giảm giá hàng bán</i>	VNĐ	4.031.577.705	26.506.364
-	<i>Hàng bán bị trả lại</i>	VNĐ		
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>VNĐ</b>	<b>114.052.687.615</b>	<b>90.950.136.260</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	100.869.067.803	78.125.716.686
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	2.774.195.101	1.692.604.503
	<b>Cộng</b>		<b>103.643.262.904</b>	<b>79.818.321.189</b>



**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	1.908.073.374	2.003.367.283
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ		8.004.000
	<b>Cộng</b>		<b>1.908.073.374</b>	<b>2.011.371.283</b>

**25. Chi phí hoạt động tài chính**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	Lãi vay	VNĐ	647.442.464	484.618.788
2	Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	(92.045.000)	
	<b>Cộng</b>		<b>555.397.464</b>	<b>484.618.788</b>

**26. Thu nhập khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ	21.402.140	95.020.930
2	Thanh lý TSCĐ	VNĐ		281.818.182
3	Thu nhập khác	VNĐ	18.556.803	252.745.306
	<b>Cộng</b>		<b>39.958.943</b>	<b>629.584.418</b>

**27. Chi phí khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	16.493.751	39.516
2	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	VNĐ		
3	Chi phí khác	VNĐ	5.013.380	5.282.000
	<b>Cộng</b>		<b>21.507.131</b>	<b>5.321.516</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
<b>I</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8.698.549.819</b>	<b>8.424.595.305</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế</b>		<b>1.881.789.817</b>	<b>8.004.000</b>
1	Cổ tức được chia trong năm		43.474.800	8.004.000
2	KQKD năm trước ( hoàn nhập dự phòng năm trước)		1.838.315.017	
<b>III</b>	<b>Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế</b>		<b>78.220.464</b>	<b>65.034.849</b>
1	Các khoản phạt, truy thu thuế		11.940.697	
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế		36.279.767	35.034.849
-	Phạt chậm nộp BHXH		4.553.054	39.516

-	Chi phí phân bổ của các BDH không có HĐ			
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định		29.713.333	29.713.333
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác		2.013.380	5.282.000
3	Thù lao của HDQT không chuyên trách		30.000.000	30.000.000
<b>IV</b>	<b>Thu nhập chịu thuế</b>		<b>6.894.980.467</b>	<b>8.481.626.154</b>
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD ( thuế suất ưu đãi 5%)		6.052.163.239	7.852.041.736
2	Thu nhập từ hoạt động khác ( thuế suất 25%)		39.958.943	629.584.418
-	Thu tiền phạt của CBCNV		21.402.140	95.020.930
-	Thu từ thanh lý TSCĐ			281.818.182
-	Các khoản thu nhập khác		18.556.803	252.745.306
3	Thu nhập thuộc địa bản không ưu đãi ( thuế suất 22%)		802.858.284	
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>488.027.952</b>	<b>549.998.191</b>
1	Từ hoạt động SXKD		302.608.162	392.602.087
2	Từ các hoạt động khác		8.790.967	157.396.105
3	Từ địa bản không được ưu đãi		176.628.823	
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>8.210.521.867</b>	<b>7.874.597.114</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2014
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	8.210.521.867	7.874.597.114
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VND		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VND	8.210.521.867	7.874.597.114
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	2.496.000	2.490.100
<b>5</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>3.289</b>	<b>3.937</b>

**30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Trần Thị Thu Hiền*

*Vũ Sơn Thủy*



**DẶNG QUANG ĐẠT**